

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

07 - 33

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.504.414.224.426	1.280.062.458.525
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	25.715.525.326	68.644.581.616
1 Tiền	111		25.715.525.326	68.644.581.616
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	57.970.400.000	33.150.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.970.400.000	33.150.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		438.198.107.099	272.947.463.920
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	238.813.130.388	111.778.585.962
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	26.731.782.115	12.729.849.728
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	78.400.000.000	57.000.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	94.253.194.596	91.439.028.230
IV Hàng tồn kho	140		972.412.572.308	896.613.816.198
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	972.412.572.308	896.613.816.198
V Tài sản ngắn hạn khác	150		10.117.619.693	8.706.596.791
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2.231.869.159	1.870.419.917
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.885.027.441	6.719.539.687
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	723.093	116.637.187
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		541.668.092.769	550.085.464.464
I Các khoản phải thu dài hạn	210		3.431.864.788	3.601.379.710
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	3.431.864.788	3.601.379.710
II Tài sản cố định	220		461.885.389.884	468.027.944.801
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	437.170.199.281	442.075.373.748
- Nguyên giá	222		611.027.416.479	604.193.028.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.857.217.198)	(162.117.655.149)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	24.543.944.705	25.765.339.190
- Nguyên giá	225		28.936.878.499	28.936.878.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.392.933.794)	(3.171.539.309)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	171.245.898	187.231.863
- Nguyên giá	228		374.200.000	374.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(202.954.102)	(186.968.137)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		11.390.601.069	12.634.601.538
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	11.390.601.069	12.634.601.538
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	48.500.000.000	48.500.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	33.500.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.500.000.000	-
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		16.460.237.028	17.321.538.415
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	14.613.687.318	15.425.185.778
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.846.549.710	1.896.352.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.046.082.317.195	1.830.147.922.989

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.385.001.144.756	1.199.243.888.423
I Nợ ngắn hạn	310		1.244.155.354.945	1.077.255.538.711
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	122.938.108.784	93.379.091.389
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	9.165.024.156	16.354.676.268
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	24.036.025.617	18.459.835.348
4 Phải trả người lao động	314		8.017.185.971	10.062.471.978
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	3.827.316.041	4.630.962.259
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	2.523.896.382	2.816.005.716
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	1.073.387.197.994	931.291.895.753
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		260.600.000	260.600.000
II Nợ dài hạn	330		140.845.789.811	121.988.349.712
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	916.363.636	-
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	139.929.426.175	121.988.349.712
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		661.081.172.439	630.904.034.566
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	661.081.172.439	630.904.034.566
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.598.370.000	537.598.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		537.598.370.000	537.598.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(5.477.782.055)	(5.477.782.055)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.200.000.000	9.200.000.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.760.584.494	89.583.446.621
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.583.446.621	16.875.268.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		30.177.137.873	72.708.178.252
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.046.082.317.195	1.830.147.922.989

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thư



Bùi Thị Hằng



Nguyễn Kim Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	467.046.224.313	306.910.263.575	467.046.224.313	306.910.263.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	10.503.540	28.287.965	10.503.540	28.287.965
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		467.035.720.773	306.881.975.610	467.035.720.773	306.881.975.610
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	389.955.658.857	259.607.730.172	389.955.658.857	259.607.730.172
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.080.061.916	47.274.245.438	77.080.061.916	47.274.245.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	4.782.643.033	638.025.670	4.782.643.033	638.025.670
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	23.389.140.168	18.234.120.146	23.389.140.168	18.234.120.146
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.139.926.785	17.418.728.908	23.139.926.785	17.418.728.908
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	8.805.231.072	4.097.022.674	8.805.231.072	4.097.022.674
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	11.905.597.654	9.934.156.226	11.905.597.654	9.934.156.226
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		37.762.736.055	15.646.972.062	37.762.736.055	15.646.972.062
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	32.963.044	87.918.303	32.963.044	87.918.303
13. Chi phí khác	32	VI.5.	58.953.114	20.651.385	58.953.114	20.651.385
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(25.990.070)	67.266.918	(25.990.070)	67.266.918
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.736.745.985	15.714.238.980	37.736.745.985	15.714.238.980
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	7.509.805.185	1.927.702.000	7.509.805.185	1.927.702.000
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		49.802.927	420.014.306	49.802.927	420.014.306
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.177.137.873	13.366.522.674	30.177.137.873	13.366.522.674
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			30.177.137.873	13.366.522.674	30.177.137.873	13.366.522.674
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	561	278	561	278

Người lập



Nguyễn Văn Thư

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

4

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng giám đốc



Nguyễn Kim Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.736.745.985	15.714.238.980
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.976.942.499	10.312.820.576
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	51.851.144
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.582.556.732)	(392.232.811)
- Chi phí lãi vay	06		23.139.926.785	17.418.728.908
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.271.058.537	43.105.406.797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(133.282.797.833)	93.807.193.298
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75.798.756.110)	(88.439.103.260)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		168.482.458.269	(19.845.372.779)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		450.049.218	(3.613.997.276)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.187.278.471)	(19.290.762.347)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.959.715.348)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.974.018.262	5.723.364.433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.202.053.113)	(12.025.547.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.308.422.522
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51.820.400.000)	(4.293.139.178)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.600.000.000	3.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.313.953.275	1.216.776.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.108.499.838)	(2.293.487.588)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		437.079.213.635	262.572.761.887
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(411.166.712.686)	(259.780.186.393)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.707.075.663)	(240.393.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.205.425.286	2.552.182.308
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(42.929.056.290)	5.982.059.153
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.644.581.616	26.984.485.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	216.504.216
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	25.715.525.326	33.183.049.265

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2021

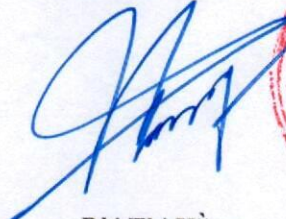
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Nguyễn Văn Thư

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Tổng giám đốc



Nguyễn Kim Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 11 được cấp ngày 28 tháng 12 năm 2020.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	11,17%	11,17%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi nhánh Thanh Hóa

KCN Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2021 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính riêng quý I/2020 của Công ty do năm trước chưa có công ty con cần lập BCTC hợp nhất. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và*
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	
TSCĐ khác	

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước, thưởng tết 2019 là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	25.715.525.326	68.644.581.616
Tiền mặt	15.523.009.566	7.101.504.242
Tiền gửi ngân hàng	10.192.515.760	61.543.077.374
Cộng	25.715.525.326	68.644.581.616

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	57.970.400.000	57.970.400.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	57.970.400.000	57.970.400.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	72.970.400.000	72.970.400.000	48.150.000.000	48.150.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	-	33.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	-	-	33.500.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	33.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	33.500.000.000	-	-	-
Cộng	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-

(*) Tại ngày 31/03/2021 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 300.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 11,17%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	238.813.130.388	-	111.778.585.962	-
Công ty CP Thái Thuận Hưng	2.806.101.000	-	2.568.626.000	-
Công ty TNHH Giao nhận vận tải quốc tế EMC	43.006.991.938	-	-	-
Hợp tác xã Song Long	7.730.306.925	-	12.689.551.846	-
Doanh nghiệp tư nhân Anh Mỹ	13.622.293.602	-	7.671.770.402	-
Các khách hàng khác	171.293.690.523	-	86.401.787.294	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	353.746.400	-	2.446.850.420	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	238.813.130.388	-	111.778.585.962	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	26.731.782.115	12.729.849.728
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	11.178.000.000	5.968.000.000
RCCL COMMERCIAL COMPANY	907.335.000	907.335.000
Các khách hàng khác	3.811.039.355	5.854.514.728
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VII)	10.835.407.760	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	26.731.782.115	12.729.849.728

5. Phải thu về cho vay

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	78.400.000.000	-	57.000.000.000	-
Cho vay cá nhân	78.400.000.000	-	57.000.000.000	-
Cộng	78.400.000.000	-	57.000.000.000	-

Cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi năm 2020, các hợp đồng vay thời hạn từ 6-12 tháng, lãi suất 8,5%/năm đến 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Phải thu khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	94.253.194.596	-	91.439.028.230	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	873.968.347	-	969.527.756	-
Ký cược, ký quỹ	87.440.717.511	-	85.800.000.000	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	3.846.508.623	-	2.577.500.359	-
Phải thu khác 1388	2.092.000.115	-	2.092.000.115	-
b) Dài hạn	3.431.864.788	-	3.601.379.710	-
Ký cược, ký quỹ	1.974.858.339	-	1.974.858.339	-
Thuế VAT Tài sản thuế tài chính	1.457.006.449	-	1.626.521.371	-
Cộng	97.685.059.384	-	95.040.407.940	-

(*) Phải thu khác là các bên liên quan trình bày tại thuyết minh VIII.2

7. Hàng tồn kho

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	382.233.708.635	-	354.037.219.122	-
Công cụ, dụng cụ	18.007.865.114	-	17.259.818.015	-
Bán thành phẩm	223.426.775.290	-	220.840.667.644	-
Thành phẩm	201.951.813.592	-	217.786.235.292	-
Hàng hóa	146.792.409.677	-	86.689.876.125	-
Cộng	972.412.572.308	-	896.613.816.198	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	151.648.127.947	391.910.970.516	51.502.784.728	9.131.145.706	604.193.028.897
Mua trong năm	-	2.201.398.188	3.716.886.363	753.100.000	6.671.384.551
Xây dựng hoàn thành	163.003.031	-	-	-	163.003.031
Nâng cấp tài sản	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại tài sản	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2021	151.811.130.978	394.112.368.704	55.219.671.091	9.884.245.706	611.027.416.479
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	26.534.311.560	109.512.653.446	24.435.294.839	1.635.395.304	162.117.655.149
Khấu hao trong năm	1.962.972.971	8.045.667.957	1.420.723.652	310.197.469	11.739.562.049
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2021	28.497.284.531	117.558.321.403	25.856.018.491	1.945.592.773	173.857.217.198
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	125.113.816.387	282.398.317.070	27.067.489.889	7.495.750.402	442.075.373.748
Tại ngày 31/03/2021	123.313.846.447	276.554.047.301	29.363.652.600	7.938.652.933	437.170.199.281

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	25.440.764.530	3.496.113.969	28.936.878.499
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2021	-	25.440.764.530	3.496.113.969	28.936.878.499
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	-	1.469.702.752	1.701.836.557	3.171.539.309
Khấu hao trong năm	-	1.074.120.097	147.274.388	1.221.394.485
Số dư ngày 31/03/2021	-	2.543.822.849	1.849.110.945	4.392.933.794
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2021	-	23.971.061.778	1.794.277.412	25.765.339.190
Số dư ngày 31/03/2021	-	22.896.941.681	1.647.003.024	24.543.944.705

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	374.200.000	374.200.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2021	-	-	374.200.000	374.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	186.968.137	186.968.137
Khấu hao trong kỳ	-	-	15.985.965	15.985.965
Số dư ngày 31/03/2021	-	-	202.954.102	202.954.102
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	187.231.863	187.231.863
Số dư ngày 31/03/2021	-	-	171.245.898	171.245.898

11. Chi phí trả trước

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	2.231.869.159	1.870.419.917
Chi phí thuê kho	1.617.374.135	907.425.091
Trả trước ngắn hạn khác	487.936.224	962.994.826
Chi phí bảo hiểm	126.558.800	-
b) Dài hạn	14.613.687.318	15.425.185.778
Chi phí giải phóng mặt bằng	320.117.207	320.117.207
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ	616.293.460	618.532.042
Lỗi bán và thuê lại TSCĐ	318.848.303	382.617.965
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.358.428.348	14.103.918.564
Cộng	16.845.556.477	17.295.605.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng khác	5.085.500.000	5.052.500.000
Xây dựng tại nhà máy 1	2.629.367.433	2.645.595.168
Mua sắm TSCĐ	3.675.733.636	4.936.506.370
	11.390.601.069	12.634.601.538

13. Phải trả người bán

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	122.938.108.784	122.938.108.784	93.379.091.389	93.379.091.389
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Minh Dũng	4.636.802.511	4.636.802.511	4.619.906.871	4.619.906.871
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ	7.977.438.004	7.977.438.004	13.698.238.463	13.698.238.463
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	45.792.000.000	45.792.000.000	-	-
Công ty CP Nhựa Châu Âu	5.515.688.630	5.515.688.630	4.936.028.880	4.936.028.880
Các khách hàng khác	59.016.179.639	59.016.179.639	62.441.541.935	62.441.541.935
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-	7.683.375.240	7.683.375.240
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	122.938.108.784	122.938.108.784	93.379.091.389	93.379.091.389

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.165.024.156	16.354.676.268
RE-BAG BELGIUM BV	-	2.132.544.616
MARIO CO., LTD	1.791.419.340	2.823.286.758
EURO NATURE GREEN SDN BHD	1.712.582.407	2.117.256.226
ELASTO FORM KG	1.035.768.600	-
Các khách hàng khác	4.625.253.809	9.281.588.668
b) Dài hạn	-	-
Cộng	9.165.024.156	16.354.676.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2021
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.459.715.348	7.508.805.185	1.959.715.348	24.008.805.185
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.980.432	-	26.980.432
Thuế tài nguyên	120.000	720.000	360.000	240.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	18.459.835.348	15.080.011.234	3.927.150.696	24.036.025.617
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	116.637.187	153.237.472	37.323.378	723.093
Cộng	116.637.187	153.237.472	37.323.378	723.093

16. Chi phí phải trả

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	3.827.316.041	4.630.962.259
- Các khoản trích trước khác;	2.912.496.236	2.946.196.689
	914.819.805	1.684.765.570
Cộng	3.827.316.041	4.630.962.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.098.547.999.799	1.098.547.999.799	569.131.499.770	401.893.106.975	931.309.607.004	931.309.607.004
Vay ngắn hạn (19.1)	1.052.164.970.757	1.052.164.970.757	558.594.485.679	391.993.843.859	885.564.328.937	885.564.328.937
Công ty CP Thuận Đức	862.971.464.929	862.971.464.929	435.215.040.745	307.829.624.440	735.586.048.624	735.586.048.624
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	189.193.505.828	189.193.505.828	123.379.444.934	84.164.219.419	149.978.280.313	149.978.280.313
Vay dài hạn đến hạn trả (19.2)	39.303.817.298	39.303.817.298	8.458.593.453	8.192.187.453	39.037.411.298	39.037.411.298
Công ty CP Thuận Đức	20.470.245.086	20.470.245.086	3.750.200.400	3.483.794.400	20.203.839.086	20.203.839.086
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	18.833.572.212	18.833.572.212	4.708.393.053	4.708.393.053	18.833.572.212	18.833.572.212
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (19.3)	7.079.211.744	7.079.211.744	2.078.420.638	1.707.075.663	6.707.866.769	6.707.866.769
Công ty CP Thuận Đức	4.319.211.744	4.319.211.744	1.200.238.819	1.079.802.936	4.198.775.861	4.198.775.861
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	2.760.000.000	2.760.000.000	878.181.819	627.272.727	2.509.090.908	2.509.090.908
b) Dài hạn	114.768.624.370	114.768.624.370	3.335.000.000	10.537.014.091	121.970.638.461	121.970.638.461
Vay dài hạn (19.2)	107.211.435.148	107.211.435.148	3.335.000.000	8.458.593.453	112.335.028.601	112.335.028.601
Công ty CP Thuận Đức	64.187.012.282	64.187.012.282	3.335.000.000	3.750.200.400	64.602.212.682	64.602.212.682
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	43.024.422.866	43.024.422.866	-	4.708.393.053	47.732.815.919	47.732.815.919
Nợ thuê tài chính dài hạn (19.3)	7.557.189.222	7.557.189.222	-	2.078.420.638	9.635.609.860	9.635.609.860
Công ty CP Thuận Đức	1.153.552.858	1.153.552.858	-	1.200.238.819	2.353.791.677	2.353.791.677
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	6.403.636.364	6.403.636.364	-	878.181.819	7.281.818.183	7.281.818.183
Cộng	1.213.316.624.169	1.213.316.624.169	572.466.499.770	412.430.121.066	1.053.280.245.465	1.053.280.245.465

17.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay	31/03/2021		Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Giá trị	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay		
Công ty CP Thuận Đức	812.865.481.546			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	95.123.780.610	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 7,5% đến 10%	<ul style="list-style-type: none"> - Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ đồng - Các khoản phải thu luân chuyển trị giá 60.606.060.606 đồng. - Phương tiện vận tải và máy móc giá trị 13 tỷ đồng, hai bất động sản cá nhân giá trị 23 tỷ đồng
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	291.791.868.937	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 2,8% đến 4% với USD.	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá, bất động sản (Quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/5/2008) tổng giá trị 109 tỷ. - Hàng tồn kho NMI giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng - Sổ tiết kiệm giá trị 10 tỷ cá nhân Ngô Kim Dung, hợp đồng tiền gửi 5 tỷ và trái phiếu dài hạn 7 năm 15 tỷ của Agribank.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	185.442.523.861	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 18.208.540.000 đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 115 tỷ đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 7,05 tỷ đồng của Công ty, sổ tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	99.188.750.206	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 12.391.600.000 đồng, máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng của công ty.
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	59.814.228.146	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Các khoản phải thu giá trị 43.000.000.000.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	22.866.057.500	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	48.674.459.086	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 9 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 7,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ đồng
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	9.963.813.200	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 9 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 6,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn
Ngân hàng VIB - CN Sở giao dịch	49.985.547.500	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 7% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	189.193.505.828			
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	149.216.898.766	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 8.5-9.5%/năm	- Máy móc thiết bị và nhà xưởng công ty giá trị 57.147.440.250 đồng. - Bất động sản cá nhân giá trị 10,4 tỷ và phương tiện cá nhân giá trị 370 triệu đồng. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 700 triệu đồng. - 4.285.174 cổ phiếu TDP của các cá nhân.
Ngân hàng TMCP Việt nam thịnh vượng - CN Thăng Long	39.976.607.062	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 7,9%	
Cộng	<u>1.002.058.987.374</u>			

17.2 Vay dài hạn

Đối tượng vay

Công ty CP Thuận Đức

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam

Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân

Nợ dài hạn đến hạn trả

31/03/2021

Kỳ hạn trả gốc và lãi vay

Hạn mức và lãi suất

Hình thức đảm bảo

84.777.693.251

43.002.806.050

Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.

7.000.000.000

Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.

7.628.680.126

Lãi suất 10%

9,3 đến 10,3% với VND, 7,3% với USD.

Tài sản hình thành từ vốn vay

Tài sản hình thành từ vốn vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	18.894.022.140	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng	Lãi suất 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>5.841.564.960</i>			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	61.857.995.078			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	59.209.586.333	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 10% - 11,3%	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>18.232.524.600</i>			
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	831.750.000	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 8,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>189.000.000</i>			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.816.658.745	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,9%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>412.047.612</i>			
Cộng	146.635.688.329			
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>107.331.871.031</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>39.303.817.298</i>			

17.3 Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/03/2021			01/01/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi	Nợ gốc
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	17.509.507.832	1.956.743.230	15.552.764.602	18.666.876.276	1.084.884.630	9.526.234.948
Tổng cộng	17.509.507.832	1.956.743.230	15.552.764.602	18.666.876.276	1.084.884.630	9.526.234.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Phải trả khác

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.523.896.382	2.816.005.716
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	1.760.595.752	420.383.791
Các khoản phải trả khác	763.300.630	2.395.621.925
b) Dài hạn	916.363.636	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	916.363.636	-
Cộng	3.440.260.018	2.816.005.716

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	479.999.990.000	-	80.961.648.369	560.961.638.369
Góp vốn bằng tiền	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	72.708.178.252	72.708.178.252
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.598.380.000	-	(57.598.380.000)	-
Phân phối các quỹ	-	-	(6.200.000.000)	(6.200.000.000)
Giảm khác	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	537.598.370.000	-	89.583.446.621	627.181.816.621
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	30.177.137.873	30.177.137.873
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	537.598.370.000	-	119.760.584.494	657.358.954.494

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	537.598.370.000	479.999.990.000
Vốn góp đầu năm	537.598.370.000	479.999.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	537.598.370.000	479.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Cổ phiếu

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.759.837	53.759.837
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.759.837	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	53.759.837
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.759.837	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	53.759.837
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Dollar Mỹ (USD)	78.825,29	196.389,50
Euro (EUR)	10.528,73	571,91

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>
	VND	VND
a) Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng;	467.046.224.313	306.910.263.575
Doanh thu khác	466.869.224.313	306.829.447.854
	177.000.000	80.815.721
b) Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	10.503.540	(28.287.965)
Hàng bán bị trả lại	10.503.540	(28.287.965)
	-	-
Doanh thu thuần	<u>467.035.720.773</u>	<u>306.881.975.610</u>

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	389.807.065.308	259.581.206.117
Giá vốn khác	148.593.549	26.524.055
Cộng	<u>389.955.658.857</u>	<u>259.607.730.172</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.582.556.732	392.232.811
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	200.086.301	245.792.859
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Cộng	4.782.643.033	638.025.670

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Lãi tiền vay	23.139.926.785	17.418.728.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	249.213.383	763.540.094
Cộng	23.389.140.168	18.234.120.146

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Thu nhập khác		
Thu phạt	-	-
Lãi thanh lý tài sản	-	-
Các khoản thu nhập khác	32.963.044	87.918.303
Cộng	32.963.044	87.918.303

Chi phí khác

- Chi phí khác	-	20.651.385
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	-	-
- Các khoản bị phạt hành chính	58.953.114	-
Cộng	58.953.114	20.651.385

Lợi nhuận khác

	(25.990.070)	67.266.918
--	---------------------	-------------------

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.741.934.162	1.852.819.458
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.300.000	36.672.336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.899.155.543	1.929.984.554
- Chi phí bằng tiền khác	5.145.821.136	153.440.920
Cộng	8.805.231.072	4.097.022.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý	2.859.164.780	4.046.060.111
- Chi phí đồ dùng văn phòng	188.629.020	173.674.890
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.149.478.432	1.070.560.173
- Thuế, phí và lệ phí	7.240.000	13.895.567
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.661.187.316	3.674.467.577
- Chi phí bằng tiền khác	992.133.870	955.497.908

Cộng	11.905.597.654	9.934.156.226
-------------	-----------------------	----------------------

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424.166.848.897	243.876.534.380
Chi phí nhân công	86.464.653.251	27.709.987.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.976.942.499	10.312.820.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.726.707.025	29.146.421.040
Chi phí khác bằng tiền	24.450.323.415	1.333.663.772
Cộng	601.785.475.087	312.379.426.824

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	5.597.460.960	1.927.702.000
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	1.912.344.225	-
Cộng	7.509.805.185	1.927.702.000
Thuế TNDN hoãn lại	49.802.927	420.014.306

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.177.137.873	13.366.522.674
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.177.137.873	13.366.522.674
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	53.759.837	47.999.999
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	561	278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	437.079.213.635	262.572.761.887
Cộng	437.079.213.635	262.572.761.887

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	411.166.712.686	259.780.186.393
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	1.707.075.663	240.393.186
Cộng	412.873.788.349	260.020.579.579

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý I/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
Nguyễn Đức Cường
Ngô Kim Dung
Bùi Quang Sỹ
Lê Văn Quang
Nguyễn Kim Anh
Phạm Văn Chí
Bùi Thế Quyền

Mối quan hệ

Cùng chủ tịch HĐQT
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
			VND	VND
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt	-	-
		Cho thuê máy móc thiết bị	27.000.000	-
		Mua nguyên liệu nhựa	14.301.106.363	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số dư với các bên liên quan	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản phải thu khách hàng	353.746.400	2.446.850.420
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	353.746.400	2.446.850.420
Các khoản phải trả người bán	-	7.683.375.240
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	-	7.683.375.240
Các khoản ứng trước người bán	10.835.407.760	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	10.835.407.760	-
Phải thu về cho vay	54.500.000.000	36.500.000.000
Ngô Kim Dung	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Đức Thịnh	26.100.000.000	26.100.000.000
Nguyễn Kim Anh	200.000.000	200.000.000
Bùi Thế Quyền	3.000.000.000	-
Bùi Quang Sỹ	15.000.000.000	-
Phạm Văn Chí	200.000.000	200.000.000
Phải thu khác	4.486.727.785	3.760.384.275
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	-	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	-	329.008.672
Ngô Kim Dung	1.103.334.332	1.103.334.332
Bùi Thế Quyền	2.000.000	2.000.000
Bùi Quang Sỹ	583.605.193	600.663.652
Phạm Văn Chí	-	16.894.060
Lê Văn Quang	660.289.035	316.388.000
Nguyễn Đức Cường	1.092.000.115	1.092.000.115
Nguyễn Đức Thịnh	1.045.499.110	300.095.444

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	-	-
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD	195.000.000	135.900.000
Bùi Quang Sỹ	Phó tổng GD	195.000.000	135.900.000
Nguyễn Kim Anh	Tổng giám đốc	195.000.000	135.800.000
Lê Văn Quang	Phó tổng GD	-	135.650.000
Cộng		780.000.000	660.265.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phi tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2020 và cho năm tài chính 2020

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	93.053.200.138	373.982.520.635	467.035.720.773
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	73.758.805.677	316.196.853.180	389.955.658.857
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	19.294.394.461	57.785.667.455	77.080.061.916
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			4.815.606.077
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			44.158.922.008
Lợi nhuận trước thuế TNDN			37.736.745.985
Thuế TNDN			7.559.608.112
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			30.177.137.873
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	2.046.082.317.195
Tổng tài sản	-	-	2.046.082.317.195
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.385.001.144.756
Tổng nợ phải trả	-	-	1.385.001.144.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 31/03/2020 và kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	65.240.671.969	241.641.303.641	306.881.975.610
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	46.762.240.282	212.845.489.890	259.607.730.172
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	18.478.431.687	28.795.813.751	47.274.245.438
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			725.943.973
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			32.285.950.431
Lợi nhuận trước thuế TNDN			15.714.238.980
Thuế TNDN			2.347.716.306
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			13.366.522.674
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	1.681.296.852.716
Tổng tài sản	-	-	1.681.296.852.716
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.109.446.473.728
Tổng nợ phải trả	-	-	1.109.446.473.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Nguyễn Văn Thư

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Tổng giám đốc



The stamp is circular and red, containing the text: "SĐKKD: 0900264799 - CTCP", "CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC", and "H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN". A blue handwritten signature is written over the stamp.

Nguyễn Kim Anh



A red curved stamp on the right margin containing the text "CTCP" and "H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN".

